

Khu trung tâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	238	4,760,000
Được chi trong ngày					4,760,000
Đã chi trong ngày					4,760,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>142,800</b>
1	chất đốt		600	238	142,800
<b>2. Kho</b>					<b>1,442,000</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>1,442,000</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.8	988,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.56	5,550
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.01	400
5	Hành khô	Kg	35,000	0.09	3,150
6	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	21.7	368,900
7	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	1	65,000
<b>3. Đi chợ</b>					<b>3,175,200</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>3,175,200</b>
1	Khoai tây	Kg	20,000	6.7	134,000
2	Cà chua	Kg	14,000	2.7	37,800
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22,000	2.4	52,800
4	Đậu cove	Kg	24,000	3.9	93,600
5	Thanh long	Kg	30,000	17	510,000
6	Đậu Phụ	Kg	27,000	2.1	56,700
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	0.9	49,500
8	Thịt chim bồ câu	Kg	320,000	2	640,000
9	Xương sườn lợn	Kg	142,000	1.9	269,800
10	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.9	220,500
11	Hành lá.	Kg	45,000	0.1	4,500
12	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	140,000	7.9	1,106,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					9,389,000
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					22,189,400
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,635
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					32,700,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					32,700,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

Phó hiệu trưởng

Vũ Thị Hương

Bùi Thị Nhâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	90	1,800,000
Được chi trong ngày					1,800,000
Đã chi trong ngày					1,800,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>90,000</b>
1	chất đốt		1,000	90	90,000
<b>2. Kho</b>					<b>533,000</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>533,000</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.4	364,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.43	4,300
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.1	5,500
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	8.1	137,700
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
<b>3. Đi chợ</b>					<b>1,177,000</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>1,177,000</b>
1	Khoai tây	Kg	20,000	2.5	50,000
2	Cà chua	Kg	14,000	1.1	15,400
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22,000	0.7	15,400
4	Đậu cove	Kg	24,000	1.5	36,000
5	Thanh long	Kg	30,000	6.5	195,000
6	Đậu Phụ	Kg	27,000	0.8	21,600
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	0.4	22,000
8	Thịt chim bồ câu	Kg	320,000	0.7	224,000
9	Xương sườn lợn	Kg	142,000	0.8	113,600
10	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.3	73,500
11	Hành lá.	Kg	45,000	0.1	4,500
12	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	140,000	2.9	406,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					3,466,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					8,123,600
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				610	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					12,200,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					12,200,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

Phó hiệu trưởng

Vũ Thị Hương

Bùi Thị Nhâm